

Bản án số: 1668/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2022

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ái Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Thân
2. Bà Nguyễn Thị Nhơn

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Hải An, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Phan Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 0503/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021, về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 299/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị G (Có đơn đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: Trường Sa, Phường A, quận B, Thành phố C.

Bị đơn: Ông Trần Vĩnh T (Vắng mặt)

Địa chỉ: Trường Sa, Phường A, quận B, Thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2021, bản tự khai và các và các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn bà Phan Thị G trình bày:

Năm 2014, bà và ông Trần Vĩnh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A quận B, Thành phố C và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 19/8/2014. Sau khi kết hôn bà và ông T chung sống tại địa chỉ: Trường Sa, Phường A, quận B, Thành phố C. Bà và ông T chung sống hạnh phúc khoảng 4 năm. Sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình thay đổi, vợ chồng thường

xuyên cãi vã, bà đã cố gắng hàn gắn nhưng không kết quả. Từ năm 2018 bà và ông T sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Vĩnh T.

Trong quá trình chung sống, bà và ông T không có con chung.

Về tài sản chung: Bà G khai bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà G khai bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Trần Vĩnh T* đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không lý do, không gửi cho Tòa án tài liệu, chứng cứ hay văn bản trình bày ý kiến nên không ghi nhận được ý kiến của ông T.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay bị đơn không thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí ly hôn: Nguyên đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Phan Thị G và ông Trần Vĩnh T là quan hệ hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả cung cấp chứng cứ của Công an Phường A, quận B: Bị đơn ông Trần Vĩnh Thanh có đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Trường Sa, Phường A, quận B, Thành phố C và thực tế đang cư trú tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ bị đơn ông Trần Vĩnh T tham gia phiên tòa sơ thẩm xét xử lần thứ nhất vào ngày 05/8/2022 và lần thứ hai vào ngày 29/8/2022 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Vĩnh T.

Nguyên đơn bà Phan Thị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 87 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố C cấp ngày 19/8/2014 thể hiện hôn nhân giữa bà Phan Thị G và ông Trần Vĩnh T là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, theo lời khai của bà G, sau khi kết hôn bà và ông T chung sống hạnh phúc khoảng 4 năm, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình thay đổi, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ năm 2018 đến nay, bà G và ông T đã không còn sống chung với nhau. Trong suốt quá trình tố tụng, bà G xác định không còn tình cảm với ông T.

Tại Công văn số 175/UBND ngày 19/5/2022 của Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố C: Từ năm 2018 đến nay bà G và ông T sống ly thân. Cho thấy hôn nhân giữa bà G và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy bà G có nguyện vọng xin được ly hôn với ông T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà G khai bà và ông Trần Vĩnh T không có con chung.

Về tài sản chung: Bà G khai bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà G khai bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà Phan Thị G phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị G.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị G và ông Trần Vĩnh T.

1.2 Về việc nuôi con chung: Bà G khai bà và ông Trần Vĩnh T không có con chung.

1.3 Về tài sản chung: Bà Phan Thị G khai bà và ông Trần Vĩnh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phan Thị G khai bà và ông Trần Vĩnh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà Phan Thị G phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà G đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0089495 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Bà G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Phan Thị G và ông Trần Vĩnh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- UBND Phường A, quận B;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ái Long